

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY
THANH TRÌ

Số: 19 /2024/CV

Mẫu số 01-A
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần May Thanh Trì thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần May Thanh Trì

- Mã chứng khoán: TTG
- Địa chỉ: Lô 1 – CN 3 cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0349582229 Fax:
- Email: thuyttg89@gmail.com Website: hapro.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/03/2024 tại đường dẫn: hapro.com.vn

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2023 đã được kiểm toán

- Văn bản giải trình số

18/2024/CV

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nào

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lý Nam Ninh



Số: 18 /2024/CV

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2023 so với năm 2022

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên Công ty: Công ty cổ phần may Thanh Trì

Mã chứng khoán: TTG

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 1-CN3, Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38615551

Fax: 024.38619953

Công ty chúng tôi xin được giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023 so với năm 2022 như sau:

STT	Nội dung	Năm 2023	Năm 2022	Tỷ lệ
1	Doanh thu	33.375.211.664	27.289.759.688	Tăng 22,30%
2	Chi phí	31.564.977.401	28.875.550.350	Tăng 9,31%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.810.234.263	(1.585.790.662)	Tăng 214,15%

Lý do: Năm 2022 hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty vẫn bị tác động rất nhiều bởi tình hình kinh tế thế giới và trong nước, hàng loạt chi phí đầu vào tăng nên lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty sụt giảm.

Năm 2023 Ban lãnh đạo công ty đã nỗ lực tìm kiếm đơn hàng và kí kết hợp đồng với nhiều đối tác mới (GAWOO CO.,LTD, Công ty TNHH C&C VINA ...) nên doanh thu tăng 22,30% dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023 tăng.

Công ty cổ phần May Thanh Trì kính giải trình đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu HC

CÔNG TY CP MAY THANH TRÌ

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lý Nam Ninh



anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
www.anvietcpa.com

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đặng Anh Tuấn	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 09/11/2023)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên (Giữ chức vụ Chủ tịch đến ngày 09/11/2023)
Ông Lý Nam Ninh	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tú	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 09/11/2023)
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 09/11/2023)
Ông Khúc Hà Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2023, miễn nhiệm ngày 09/11/2023)
Ông Nguyễn Quang Hải	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/4/2023)
Ông Đinh Hồng Quân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/4/2023)
Ông Trần Trọng Phúc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/4/2023)

Ban Giám đốc

Ông Lý Nam Ninh	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm 02/01/2024; miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc ngày 01/08/2023)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/01/2024)
Bà Phan Thị Lương	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/04/2023, miễn nhiệm ngày 16/12/2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lý Nam Ninh
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Số: 74 /2024/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần May Thanh Trì**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/03/2024 và trình bày từ trang số 05 đến trang số 25 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Thanh Trì tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024



Trần Thị Trang
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2909-2020-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.622.821.266	6.956.632.792
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		905.872.047	257.324.348
1. Tiền	111	5	905.872.047	257.324.348
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.449.905.370	3.835.370.721
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.613.184.681	1.507.893.929
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		100.450.000	50.000.001
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		242.024.400	242.024.400
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.407.142.550	2.669.882.937
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(912.896.261)	(634.430.546)
III. Hàng tồn kho	140	8	1.183.179.164	2.484.843.792
1. Hàng tồn kho	141		1.519.265.034	2.830.207.573
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(336.085.870)	(345.363.781)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		83.864.685	379.093.931
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	76.996.879	368.624.325
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	6.867.806	10.469.606
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.615.806.486	1.932.850.634
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	245.800.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	-	245.800.000
II. Tài sản cố định	220		434.156.175	1.646.109.180
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	434.156.175	1.646.109.180
- Nguyên giá	222		23.240.404.154	24.580.699.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.806.247.979)	(22.934.590.483)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	10	4.000.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		181.650.311	40.941.454
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	181.650.311	40.941.454
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		12.238.627.752	8.889.483.426

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.468.528.174	4.929.618.111
I. Nợ ngắn hạn	310		6.468.528.174	4.929.618.111
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	162.043.474	111.580.697
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		72.096.952	72.096.877
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	679.624.348	589.862.086
4. Phải trả người lao động	314		1.109.776.500	1.100.502.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	10.550.215	99.788.394
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	3.071.023.050	2.862.518.322
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.270.144.300	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		93.269.335	93.269.335
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.770.099.578	3.959.865.315
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	5.770.099.578	3.959.865.315
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(499.959.120)	(499.959.120)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.766.597.342	1.766.597.342
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(15.496.538.644)	(17.306.772.907)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(17.306.772.907)	(15.720.982.245)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.810.234.263	(1.585.790.662)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		12.238.627.752	8.889.483.426

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập



Phạm Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hương

Tổng giám đốc



Lý Nam Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	32.070.891.219	26.026.484.719
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		32.070.891.219	26.026.484.719
4. Giá vốn hàng bán	11	21	24.459.969.447	20.327.656.979
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.610.921.772	5.698.827.740
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.118.366.215	73.880.803
7. Chi phí tài chính	22	23	207.357.300	19.388.811
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	125.049.575	-
8. Chi phí bán hàng	25	24	548.763.869	447.606.877
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	6.165.783.375	7.463.773.481
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.807.383.443	(2.158.060.626)
11. Thu nhập khác	31	25	185.954.230	1.189.394.166
12. Chi phí khác	32	26	183.103.410	617.124.202
13. Lợi nhuận khác	40		2.850.820	572.269.964
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.810.234.263	(1.585.790.662)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		1.810.234.263	(1.585.790.662)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	928	(813)

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Phạm Thị Hương

Phạm Thị Hương

Lý Nam Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.810.234.263	(1.585.790.662)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.211.953.005	1.275.826.196
- Các khoản dự phòng	03	269.187.804	(336.551.400)
- Lỗi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(8.490.609)	(4.021.303)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(44.890.805)	(609.565.450)
- Chi phí lãi vay	06	125.049.575	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.363.043.233	(1.260.102.619)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.635.715.438)	(93.168.814)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.310.942.539	(310.870.021)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	197.776.722	1.252.603.893
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	150.918.589	71.458.513
- Tiền lãi vay đã trả	14	(54.060.534)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.332.905.111	(340.079.048)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	30.909.091	608.410.793
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.981.714	1.154.657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.955.109.195)	609.565.450
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	9.170.144.298	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.899.999.998)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(212.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.270.144.300	(212.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	647.940.216	57.486.402
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	257.324.348	199.078.778
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	607.483	759.168
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	905.872.047	257.324.348

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Lý Nam Ninh

Phạm Thị Hương

Phạm Thị Hương

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Xí nghiệp May xuất khẩu Thanh Trì trực thuộc Công ty Sản xuất Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội theo Quyết định số 1397/QĐ - UBND ngày 18/04/2008 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103024083 ngày 24 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 09/01/2024. Tên giao dịch quốc tế của Công ty là THANH TRI GARMENT JOINT STOCK COMPANY. Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng, tương ứng 2.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty giao dịch trên sàn chứng khoán UpCOM với mã chứng khoán là TTG.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 1 - CN3, cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 188 người (tại ngày 31/12/2022 là 206 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, mua bán các mặt hàng dệt, may mặc, thêu, ren; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, hàng công nghiệp, khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm), hàng lương thực, thực phẩm;

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc phải thu ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	07 - 15
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	05 - 07

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm Chi phí thuê địa điểm tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi được phân bổ theo thời gian trả trước tiền thuê, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ trong thời gian 24 tháng và một số khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo quy định kế toán hiện hành.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền điện, cước vận chuyển,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng năm theo từng khế ước vay.

4.1. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.2. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	158.540.940	90.845.438
Tiền gửi ngân hàng	747.331.107	166.478.910
Cộng	<u>905.872.047</u>	<u>257.324.348</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	2.127.002.598	-
Công ty TNHH Vải giấy Thanh Cường	2.127.002.598	-
Phải thu khách hàng khác	1.486.182.083	1.507.893.929
Hãng BRIGHTEN	236.122.033	236.122.033
Magnum HK Ltd	158.308.513	158.308.513
Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa	240.000.000	240.000.000
THE STEVEN & JOAN INC	475.707.505	-
Công ty TNHH YIC VINA	-	333.006.973
Công ty Cổ phần May và Thương mại Kim Sơn	-	405.244.123
Các khách hàng khác	376.044.032	135.212.287
Cộng	3.613.184.681	1.507.893.929

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	2.407.142.550	-	2.669.882.937	-
Tạm ứng	1.890.515.215	-	2.398.055.602	-
Ký cược, ký quỹ	245.800.000	-	-	-
Tiền chi giải quyết chế độ bảo hiểm cho người lao động Công ty đã tạm chi trả thay cho cơ quan bảo hiểm	270.827.335	-	270.827.335	-
Phải thu khác	-	-	1.000.000	-
Dài hạn	-	-	245.800.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	245.800.000	-
Cộng	2.407.142.550	-	2.915.682.937	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.953.540	-	21.359.627	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	472.694.248	-	1.581.198.228	-
Thành phẩm	1.039.617.246	(336.085.870)	1.043.147.968	(345.363.781)
Hàng hoá	-	-	129.053.114	-
Hàng gửi bán	-	-	55.448.636	-
Cộng	1.519.265.034	(336.085.870)	2.830.207.573	(345.363.781)

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRỊ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

9. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023					
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thụ hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thụ hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng	Năm	670.871.861	- (670.871.861)		Năm	670.871.861	36.441.315	(634.430.546)
Magnum HK Ltd	Trên 3 năm	158.308.513	- (158.308.513)		Trên 3 năm	158.308.513	-	(158.308.513)
Hãng Brighten	Trên 3 năm	236.122.033	- (236.122.033)		Trên 3 năm	236.122.033	-	(236.122.033)
Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa	Trên 3 năm	240.000.000	- (240.000.000)		Trên 3 năm	240.000.000	-	(240.000.000)
Công ty TNHH MSA Việt Nam	Trên 3 năm	36.441.315	- (36.441.315)		Từ 2-3 năm	36.441.315	36.441.315	-
Phải thu về cho vay		242.024.000	- (242.024.400)			242.024.000	242.024.000	-
Công ty Cổ phần tập đoàn Haprosimex	Trên 3 năm	242.024.000	- (242.024.400)		Trên 3 năm	242.024.000	242.024.000	-
Cộng		912.895.861	- (912.896.261)			912.895.861	278.465.315	(634.430.546)

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/12/2023		01/01/2023					
	% sở hữu	% biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND
Công ty Cổ phần Canvas Hà Nam	25%	25%	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	-	-
Cộng			4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	10.476.998.279	12.765.404.961	720.663.636	617.632.787	24.580.699.663
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.340.295.509)	-	-	(1.340.295.509)
Tại ngày 31/12/2023	10.476.998.279	11.425.109.452	720.663.636	617.632.787	23.240.404.154
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	9.131.988.478	12.632.270.508	671.618.475	498.713.022	22.934.590.483
Khấu hao trong năm	1.039.299.313	71.597.767	49.045.161	52.010.764	1.211.953.005
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.340.295.509)	-	-	(1.340.295.509)
Tại ngày 31/12/2023	10.171.287.791	11.363.572.766	720.663.636	550.723.786	22.806.247.979
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	1.345.009.801	133.134.453	49.045.161	118.919.765	1.646.109.180
Tại ngày 31/12/2023	305.710.488	61.536.686	-	66.909.001	434.156.175
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	695.724.814	11.276.149.452	720.663.636	263.383.787	12.955.921.689

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	76.996.879	368.624.325
Chi phí thuê địa điểm tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi	75.638.854	330.681.824
Chi phí sửa chữa	1.358.025	37.942.501
Dài hạn	181.650.311	40.941.454
Chi phí sửa chữa tài sản	72.432.498	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	109.217.813	40.941.454
Cộng	258.647.190	409.565.779

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	162.043.474	162.043.474	111.580.697	111.580.697
Công ty Điện lực Thanh Trì	64.956.400	64.956.400	33.568.992	33.568.992
Công ty TNHH Chỉ may Tuấn Hồng	4.611.600	4.611.600	22.478.256	22.478.256
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì và Dịch vụ Đại Lợi	5.675.832	5.675.832	18.154.066	18.154.066
Công ty TNHH Hữu Hưng	-	-	17.550.000	17.550.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sửa chữa Chế tạo Thiết bị điện	20.628.000	20.628.000	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Tiếp Vận Thực tại Hà Nội	18.640.800	18.640.800	-	-
Các nhà cung cấp khác	47.530.842	47.530.842	19.829.383	19.829.383
Cộng	162.043.474	162.043.474	111.580.697	111.580.697

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	589.862.086	930.006.349	840.244.087	679.624.348
Thuế thu nhập cá nhân	(10.469.606)	54.982.465	51.380.665	(6.867.806)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	11.148.182	11.148.182	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	579.392.480	999.136.996	905.772.934	672.756.542
Trong đó:				
- Phải thu	10.469.606			6.867.806
- Phải nộp	589.862.086			679.624.348

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí ăn ca	-	73.540.000
Các khoản trích trước khác	10.550.215	26.248.394
Cộng	10.550.215	99.788.394

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	343.008.867	1.119.893.220
Bảo hiểm xã hội	2.438.069.060	1.594.417.020
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	63.682.000	63.682.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	226.263.123	84.526.082
Cộng	3.071.023.050	2.862.518.322

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÍ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến	-	-	2.770.144.300	1.500.000.000	1.270.144.300	1.270.144.300
Ông Nguyễn Việt Dũng	-	-	4.599.999.998	4.599.999.998	-	-
Bà Nguyễn Bảo Ngọc	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000	-	-
Cộng	-	-	9.170.144.298	7.899.999.998	1.270.144.300	1.270.144.300

Chi tiết thông tin khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Phố Hiến như sau:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Hiệu lực của hạn mức vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Phố Hiến	HĐ số 23.0104/VCB.AT ngày 07/06/2023	5.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 6 (4), tờ bản đồ số 23, địa chỉ phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội thuộc quyền sử dụng và sở hữu của bên thứ ba khác theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 23.0104/VCB.PHI.AT ngày 07/06/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	20.000.000.000	(499.959.120)	1.766.597.342	(15.720.982.245)	5.545.655.977
Lỗi trong năm	-	-	-	(1.585.790.662)	(1.585.790.662)
Tại ngày 01/01/2023	20.000.000.000	(499.959.120)	1.766.597.342	(17.306.772.907)	3.959.865.315
Lãi trong năm	-	-	-	1.810.234.263	1.810.234.263
Tại ngày 31/12/2023	20.000.000.000	(499.959.120)	1.766.597.342	(15.496.538.644)	5.770.099.578

(*) Ngày 23/01/2024, Công ty đã bán 50.000 cổ phiếu quỹ theo phương thức giao dịch khớp lệnh. Giao dịch bán cổ phiếu quỹ trên được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 10/2023/NQ-HĐQT ngày 14/1/2023, Thông báo số 9257/UBCK-QLCB ngày 22/12/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-ĐHCD ngày 09/11/2023.

Ngoài ra, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-ĐHCD ngày 09/11/2023 cũng thông qua một số phương án tăng vốn điều lệ của Công ty gồm:

- Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty: dự kiến triển khai trong quý I/2024 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16/2023/NQ-HĐQT ngày 28/12/2023.
- Phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ: dự kiến triển khai trong năm 2024 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/2024/NQ-HĐQT ngày 18/02/2024.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	sở hữu	VND	sở hữu
		%		%
Ông Đặng Anh Tuấn	1.815.000.000	9,08%	-	0%
Ông Nguyễn Đình Tú	984.000.000	4,92%	-	0%
Công ty Cổ phần Sông Đà 19	4.000.000.000	20,00%	4.832.000.000	24,16%
MAXPORT Ltd	1.300.000.000	6,50%	1.300.000.000	6,50%
Công ty TNHH Finsta	-	0,00%	4.850.000.000	24,25%
Các cổ đông khác	11.901.000.000	59,51%	9.018.000.000	45,09%
Cộng	20.000.000.000	100%	20.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	50.000	50.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000	50.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.950.000	1.950.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.950.000	1.950.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu):	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
- USD	873,02	1.712,43

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu gia công hàng may mặc	32.070.891.219	26.026.484.719
Cộng	32.070.891.219	26.026.484.719

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu với các bên liên quan:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Công ty TNHH Vải giấy Thanh Cường	3.615.210.107	-

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn gia công	24.469.247.358	20.333.314.720
(Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.277.911)	(5.657.741)
Cộng	24.459.969.447	20.327.656.979

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	13.981.714	1.154.657
Lãi đầu tư chứng khoán kinh doanh	1.038.230.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	57.663.892	68.704.843
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.490.609	4.021.303
Cộng	1.118.366.215	73.880.803

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	125.049.575	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	28.921.621	12.113.811
Tiền phạt chậm trả tiền thuê kho	41.640.014	-
Chi phí tài chính khác	11.746.090	7.275.000
Cộng	207.357.300	19.388.811

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	548.763.869	447.606.877
Chi phí nguyên vật liệu	271.472.375	171.403.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.045.162	72.066.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.246.332	204.137.418
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.165.783.375	7.463.773.481
Chi phí nhân viên	2.894.124.155	4.226.276.957
Chi phí vật liệu quản lý	60.148.482	16.937.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	553.246.420	559.302.656
Thuế, phí và lệ phí	15.543.492	13.640.288
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	278.465.715	(330.893.659)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.817.709.062	1.987.692.474
Chi phí khác	546.546.049	990.817.427
Cộng	6.714.547.244	7.911.380.358

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Bán thanh lý phế liệu, công cụ dụng cụ	-	338.705.953
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	30.909.091	608.410.793
Các khoản khác	155.045.139	242.277.420
Cộng	185.954.230	1.189.394.166

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền lãi phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	140.295.250	299.282.099
Giá vốn thanh lý phế liệu	-	107.985.254
Các khoản khác	42.808.160	209.856.849
Cộng	183.103.410	617.124.202

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.058.814.668	669.970.432
Chi phí nhân công	21.215.972.698	21.600.702.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.211.953.005	1.275.826.196
Chi phí dự phòng	278.465.715	(330.893.659)
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	6.337.470.219	5.359.919.793
Cộng	30.102.676.305	28.575.525.451

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.810.234.263	(1.585.790.662)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	140.295.250	299.282.099
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	140.295.250	299.282.099
Kết chuyển lỗ năm 2020	(1.950.529.513)	-
Thu nhập chịu thuế	-	(1.286.508.563)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.810.234.263	(1.585.790.662)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.810.234.263	(1.585.790.662)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.950.000	1.950.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	928	(813)

30. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty TNHH Vải giày Thanh Cường	Chung thành viên Ban lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Sông Đà 19	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Canvas Hà Nam	Công ty liên kết
Các cá nhân là thành viên Ban lãnh đạo chủ chốt của Công ty	

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Nguyễn Việt Dũng - Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 09/11/2023)		
Tiền vay	4.599.999.998	-
Trả tiền vay	4.599.999.998	-
Chi phí lãi vay	67.882.192	-

Khoản vay được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị thông qua theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/2023/NQ-HĐQT ngày 15/02/2023.

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Họ và tên	Chức vụ		
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên (Giữ chức vụ Chủ tịch đến ngày 09/11/2023)	-	5.653.800
Ông Trần Trọng Phúc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	-	12.615.400
Ông Đinh Hồng Quân	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	-	10.230.800
Ông Nguyễn Quang Hải	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	-	10.230.800
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 02/11/2022)	-	4.230.800
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/01/2024)	360.115.000	140.466.300
Ông Nguyễn Quang Huy	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18/08/2022)	-	274.451.000
Ông Lý Nam Ninh	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm 02/01/2024; miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc ngày 01/08/2023)	234.768.600	108.203.800
Bà Phan Thị Lương	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/04/2023, miễn nhiệm ngày 16/12/2023)	245.021.000	-
Bà Phan Thị Nguyệt Anh	Phó Tổng giám đốc - Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/09/2022)	-	323.639.000
Cộng		839.904.600	889.721.700

31. THÔNG TIN KHÁC

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban kiểm soát	379.989.800	451.433.600

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngoài giao dịch bán cổ phiếu quỹ và các kế hoạch tăng vốn điều lệ đã được trình bày tại Thuyết minh số 18, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Phạm Thị Hương

Phạm Thị Hương

Ly Nam Ninh